1. **CHƯƠNG 1: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**
2. ***Khái niệm Vật chất, Ý thức. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này***

**VẬT CHẤT:**

**Vật chất** (theo Lê nin) là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của con người chép lại, chụp lại, phản ánh và nó tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

(Hiểu là: Vật chất là tất cả mọi thứ có tính Khách quan. Khách quan của 1 sự vật, hiện tượng: sự vật, hiện tượng luôn luôn tồn tại, luôn luôn xảy ra, không phụ thuộc vào ý thức con người)

**Ví dụ 1:** - Bút, Thước là Vật chất thông thường. Vì bút, thước có tính khách quan.

Tức là: Khi chúng ta sử dụng ý thức của bản thân để yêu cầu bút, thước biến mất đi nhưng chúng không biến mất => ý thức không tác động đến sự tồn tại của bút, thước.

**Ví dụ 2: -** Quy luật Vật lý: hai nam châm trái dấu (âm, dương) thì hút nhau. Quy luật này có tính khách quan vì ý thức con người có muốn hay không muốn bác bỏ quy luật này thì nó vẫn tồn tại, vẫn diễn ra.

-Quy luật nước sôi ở 100 độ C, sẽ chuyển từ trạng thái Lỏng - > Hơi: gt tương tự

**Ý nghĩa:**

\* Định nghĩa ngắn gọn nhưng giải đáp đầy đủ hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng, chống lại tất cả các quan điểm sai lầm về vật chất, về mối quan hê giữa vật chất và ý thức của Chủ nghĩa duy tâm, chống thuyết bất khả tri và thuyết hòa nghị, khắc phục tính máy móc, siêu hình trong quan niệm về vật chất của Chủ nghĩa duy vật trước Mác;

\* Định nghĩa nêu lên tính khái quát phổ biến rất cao của phạm trù vật chất, nó bao gồm tất cả những gì tồn tại khách quan;

\* Định nghĩa giúp chúng ta tìm được yếu tố vật chất trong lĩnh vực xã hội đó là tồn tại xã hội

\* Định nghĩa vạch ra cho khoa học con đường vô tâm đi sâu nghiên cứu Thế giới, tìm ra phương pháp cải tạo Thế giới ngày càng có hiệu quả.

Ví dụ (wiki):

Hỡi Cô tát nước bên đường,

Sao Cô múc Ánh trăng vàng đổ đi.

Ánh trăng vàng là Vật chất, vì:

1. Nhìn thấy (được đem lại cho con người trong cảm giác);

2. Nhớ lại và tả lại cho người khác (được cảm giác của con người chép lại, chụp lại, phản ánh);

3. Nó vẫn tồn tại dù không có Cô tát nước hay bất kỳ ai (nó tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác).

**Ý THỨC:**

1. Nguồn gốc của ý thức:

* Nguồn gốc tự nhiên: bộ óc người và sự tác động của thế giới khách quan vào bộ óc người.

Sự tác động của thế giới khách quan lên các giác quan – thông tin được bộ óc người chủ động lự chọn, xử lí, hiểu được ý nghĩa – phản ánh năng động sáng tạo.

**→Ý thức: sự phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ óc người.**

**Ví dụ 1 : Một** đứa trẻ vùng cao chưa bao giờ đến biển, không có tivi để xem, chúng sẽ không thể tưởng tượng ra song biển. Một đứa trẻ mà ở đồng bằng, chưa bao giờ thấy con hươu, con nai thì nó sẽ không thể nào tả về con vật này được (Phân tích ra như VD2 sẽ đúng)

**Ví dụ 2**: Thế giới khách quan: Trời đang mưa

Và ý thức (tâm trạng) của chúng ta sẽ sẽ phản ánh thế giới khách quan đó vào trong bộ não của ta. Nếu ta vui, trời mưa sẽ ta vẫn cảm thấy vui. Nếu ta buồn, trời mưa sẽ thêm phần sầu não.

* Nguồn gốc xã hội: lao động và ngôn ngữ
* Lao động: Sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên làm thay đổi tự nhiên.

Thay đổi cấu trúc cơ thể, ngôn ngữ.

Thông qua lao động thực tiễn, cải tạo, phát hiện quy luật tự nhiên – tri thức.

* Ngôn ngữ: nói và viết

Gắn liền với lao động

Phương tiện biểu đạt của ý thức

Giao tiếp, trao đổi, truyền đạt, khái quát tư tưởng từ đời này qua đời khác – công cụ của tư duy

→ Nhờ lao động và cùng với lao động là ngôn ngữ, bộ óc vượn dần chuyển hóa thành bộ óc người – ý thức.

**Ví dụ**: Vừa kết hợp dạy nói và chỉ vật cho một đứa trẻ mới ra đời thì tư duy của nó mới phát triển. Không thể tự nhiên mà chúng biết tất cả.

1. Bản chất và kết cấu của ý thức:

**Bản chất**: sự phản ánh năng động sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người (tiếp nhận, xử lí, lưu trữ thông tin – tri thức về thế giới phục vụ nhu cầu, mục đích của con người). Là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan (tâm tư, tình cảm, tri thức).

Bản chất xã hội: ý thức gắn liền với sự phát triển xã hội.

Ý chí: Khả năng huy động sức mạnh bản thân, vượt lên chính mình để thực hiện mục đích.

Điều khiển hành vi hướng đến mục đích một cách tự giác.

Kiềm chế, làm chủ, quyết tâm trong hành động.

**MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC**

***Vai trò của vật chất đối với ý thức:***

* Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vì ý thức là sản phẩm của bộ óc người nên khi có con người mới có ý thức, mà con người là sản phẩm của thế giới vật chất.
* Vật chất là nguồn gốc của ý thức, vì các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, xã hội của ý thức là bản thân thế giới vật chất, hoặc là những dạng tồn tại của vật chất.
* Nội dung của ý thức được quyết định bởi vật chất, vì ý thức là cái phản ánh thế giới vật chất, là hình ảnh về thế giới vật chất.
* Vật chất quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức, vì những yếu tố vật chất (quy luật sinh học, qui luật xã hội, sự tác động của môi trường sống) quyết định sự vận động, phát triển và hình thức biểu hiện của ý thức.

***Vai trò của ý thức đối với vật chất:***

* Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người, ý thức trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan để xác định mục tiêu, đề ra phương hướng nhằm thực hiện mục tiêu của mình
* Sự tác động trở lại đó có thể diễn ra theo 2 hướng

+ Tích cực: khi con người nhận thức đúng, hành động phù hợp với quy luật khách quan, cải tạo được thế giới

+ Tiêu cực: khi ý thức con người không phản ánh đúng hiện thực khách quan, hành động đi ngược lại quy luật khách quan

→ Ý thức có thể quyết định hành động của con người, ý thức có thể có những ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự thành công hay thất bại trong hoạt động thực tiễn (Vd: nhận thức hoàn cảnh → vượt lên số phận)

**Ví dụ:** Bệnh nhân A mắc bệnh nặng, nhưng luôn có cái nhìn lạc quan về cuộc sống, niềm tin bệnh tình sẽ được hồi phục. Nên Bệnh của A không những không có chuyển biến xấu, mà còn được chữa khỏi.

* ***Cả cái khúc dài ngoằn ở trên thì hiểu thế này: Vật chất (có trước Ý thức) quyết định ý thức(Có sau, tồn tại tương đối). Ý thức không quyết định Vật chất nhưng có khả năng tương tác (tác động ngược lại) đối với Vật chất.***

Ví dụ về Mối quan hệ giữa Vật chất và Ý thức:

**Ví dụ 1:**

* Thực trạng khách quan: Học kém
* Mục tiêu mong muốn: Học giỏi, được xã hội công nhận là học sinh giỏi
* Vật chất: Người học kém. Như vậy ta thấy rằng, ***Vật chất có trước ý thức***

+Nếu chỉ ngồi mơ mộng mình là người học giỏi, mình sẽ học giỏi, mình tin mình sẽ học giỏi,…Thì ý thức này sẽ không thể giúp bản thân đạt được mục tiêu mong muốn,không thể thay đổi thực trạng khách quan.Như vậy ta thấy rằng, ***ý thức không thể quyết định được vật chất.***

+ Nhưng nếu chúng ta bắt đầu ngay từ việc thay đổi thói quen học, trau dồi kỹ năng, chăm chỉ học tập. Tức là bắt đầu ngay từ vật chất, tác động trực tiếp lên Vật chất thì sẽ giúp chúng ta thay đổi bản thân. Như vậy ta thấy rằng, **Vật chất quyết định ý thức.**

Hơn nữa, khi có ý chí tự tin, nỗ lực, quyết tâm sẽ tác động vào công việc, khiến chúng ta đạt được mục tiêu nhanh chóng hơn. Như vậy ta thấy rằng, **ý thức đã tác động ngược lại Vật chất**

**Ví dụ 2**: Hiện trạng kinh tế đang khủng hoảng. Tìm cách làm nền kinh tế ổn định hơn (Phân tích như ví dụ 1)

**Ý NGHĨA PHƯƠNG PHÁP LUẬN:**

* Nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất: trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải:

+ Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, chông chủ quan, duy ý chí (tuyệt đối hóa, đề cao vai trò của ý chí)

→ Trong nhận thức và hành động phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp; phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện;phải tìm ra những nhân tố vật chất, tổ chức chúng thành lực lượng vật chất để hành động.

+ Phát huy tính năng động chủ quan: phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và vai trò nhân tố cong người.

→ Tôn trọng tri thức khoa học, tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ và truyền bá tri thức khoa học vào quần chúng, hướng dẫn họ hành động,, tu dưỡng và rèn luyện để hình thành và củng cố nhân sinh quan CM, tình cảm, nghị lực CM để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

* Để thực hiện nguyên tắc trên, phải phòng chống và khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí, chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lí luận, bảo thủ, trì trệ, thụ động trong nhận thức và thực tiễn.

1. **CHƯƠNG 2: 2 Nguyên lý. 3 Quy Luật. 6 Cặp phạm trù của Phép Duy vật biến chứng.**

**[HAI NGUYÊN LÝ]**

1. ***Trình bày và phân tích NGUYÊN LÍ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN của phép biện chứng duy vật và rút ra ý nghĩa phương pháp luận***

* **Khái niệm:**

+ Mối liên hệ: sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hay các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

+ Mối liên hệ phổ biến: các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới (giới tự nhiên, xã hội và tư duy)

(Hiểu là: Tất cả mọi sự vật, hiền tượng đều có tác động qua lại lần nhau , cho nhanh)

**Ví dụ 1:** Vườn cam bị phá hoại bởi Rệp. Người nông dẫn đã khắc phục điều này bằng cách nuôi những bầy kiến vàng, để kiến vàng ăn những ấu trùng của Rệp. Để Rệp không phá cây cam nữa. Như vậy, nếu ta xem kiến và Rệp tồn tại độc lập thì vườn cam sẽ mãi bị phá hoại bởi Rệp. Mà vườn cam không bị Rệp phá hoại nên ta thấy rằng Kiến và Rệp có quan hệ, tác động lần nhau (Theo đúng nguyên ký về mối kiên hệ phổ biến).

**Ví dụ 2:** Phun thuốc trừ sâu giúp người nông dân diệt sâu bọ, cây cối phát triển. Nhưng bên cạnh đó cũng mang lại những hậu quả vô cùng khôn lường: Diệt các vi sinh vật có ích, thuốc trừ sâu dư thừa thải ra môi trường gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của chính con người chúng ta,..vv

**Ví dụ 3:** Phát triển kinh tế, kèm theo việc tăng chỉ số GDP. Lúc này sẽ tác động đến Thu nhập, Bất bình đẳng xã hội, môi trường, lạm phát ,..của con người trong xã hội,…

**Ảnh hưởng đến bản thân:** Giúp nhìn sự vật 1 cách toàn diện, không nhìn sự vật phiến diện để có những cái đánh giá chuẩn xác hơn

* **Tính chất của các mối liên hệ:**

+ Tính khách quan: Sự quy định, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau trong tổ chức, kết cấu của sự vật, hiện tượng (hoặc trong bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý thức con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình. Do tính chất của sự quy định đó mà ta phân biệt được trạng thái khác nhau của vật chất: tồn tại khách quan là tồn tại vật chất, khác với chủ quan thể hiện ở ý thức, tinh thần.

+ Tính phổ biến: Theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác; đông thời cũng không có bất cứ sự vật hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau. Vậy tất cả mọi sự vật, hiên tượng đều tồn tại và đặt trong mối liên hệ.

+ Tính đa dạng, phong phú:

* Các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có nhiều tổ chức, cấu trúc khác nhau nên có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùn một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau,ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.
* Tùy thuộc vào mối liên hệ mà quy định cho tính chất của sự vật, hiện tượng. Một sự vật có rất nhiều tính chất, thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Thuộc tính cơ bản là thuộc tính vốn có quy định cho bản chất của sự vật, mất thuộc tính nay sự vật không còn là nó nữa → Thuộc tính cơ bản qui định cho sự tồn tại và biến đổi của sự vật. Biến đổi sự vật quy định ở những mặt đối lập trong bản thân sự vật.
* Như vậy, không thể đồng nhất tính chất và vị trí, vai trò cụ thể của các mối liên hệ khác nhau đối với những sự vật nhất định, trong những điều kiện xác định. Đó là mối liên hệ bên trong và bên ngoài , mối liên hệ bản chất và hiện tượng, liên hệ chủ yếu và thứ yếu, liện h65 trực tiếp và gián tiếp, liên hệ cơ bản và không cơ bản… Trong đó, liên hệ bên trong, bản chất, chủ yếu, trực tiếp, cơ bản mang tính chất quyết định.

**Ý nghĩa**

Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải có quan điểm toàn diện. Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lí các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại của các sự vật đó với các sự vật khác. Như vậy quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, siêu hình trong nhận thức và thực tiễn.

Từ tính chất đa dạng, phong phú của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn khi đã thực hiện quan điểm toàn diện thì đồng thời cũng cũng phải kết hợp với quan điểm lịch sử cụ thể. Quan điểm lịch sử cụ thể yêu cầu trong việc nhận thức và xử lí các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn. Như vậy trong nhận thức và thực tiễn không những cần phải tránh và khắc phục quan điểm phiến diện siêu hình mà còn phải tránh và khắc phục quan điểm chiết trung, ngụy biện.

1. ***Trình bày và phân tích nội dung NGUYÊN LÍ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN của phép biện chứng duy vật. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lí này***

**Khái niệm**: phát triển là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Không đồng nhất với vận động, biến đổi nói chung (đơn thuần về lượng) quá trình tiến lên liên tục.

Biến đổi về chất ngày càng hoàn thiện.

**Ví dụ 1**: phát triển về thể xác: trẻ em -> người lớn (TĐC bên trong cơ thể -> vận động về mặt sinh học).

**Ví dụ 2**: Chị H mua 1 mảnh đất tại khu vực A vào năm 2000, khi đó khu vực A đang trong quá trình phát triển: Xây cầu đường, chợ, bến cảng,.…Những năm sau đó, mảng đất lên giá và chị H có lời.

Chị H đã áp dụng đúng nguyên lý của sự phát triển vào quá trình đầu tư bất động sản.

**Áp dụng bản thân:** Nhìn nhận chiều hướng phát triển của một vấn đề nào đó một cách toàn diện, để dễ dàng đánh giá cũng như phát triển trước thời đại.Ước lượng, tiên đoán về tương lai để đi đầu trong xu thế của thời đại mới.

**Nội dung của nguyên lí:**

* Mọi sự vật nằm trong quá trình vận động theo khuynh hướng chung là phát triển.
* Nguồn gốc: đấu tranh giữa các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn của sự vật.
* Phương thức: lượng đổi dẫn đến chất đổi và ngược lại.
* Khuynh hướng: quanh co, phức tạp, phủ định của phu định, cái mới ra đời thay thế cái cũ. Hết mỗi chu kì, sinh vật lặp lại dường như cái ban đầu như ở mức độ cao hơn.

**Ví dụ:** chọn gen trội có lợi, bỏ gen cũ không có lợi để phát triển giống tốt hơn.

Tính chất của sự phát triển: các quá trình phát triển đều có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú:

Tính khách quan: thể hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển, bắt nguồn từ bản thân sự vật hiện tượng, là quá trình tự vận động, tự biến đổi, tự giải quyết mâu thuẫn trong bản thân sự hiện tượng đó -> phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người.

Tính phổ biến của sự phát triển: thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình, giai đoạn của sự vật hiện tượng đó; trong mọi quá trình biến đổi đã bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

Tính đa dạng, phong phú: được thể hiện ở chỗ: phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mọi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau (thời gian, không gian, hoàn cảnh, điều kiện). Trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu nhiều sự tác động của các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác, của rất nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể. Sự tác động đó có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí có thể làm cho sự vật thụt lùi tạm thời, có thể dẫn tới sự phát triển về mặt này và thoái hóa ở mặt khác.

**Ý nghĩa:**

Là cơ sở lí luận khoa học để định hướng việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. Trong nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển: không chỉ nhận thưc sự vật ở hiện tại mà còn phải dự đoán ở tương lai, tạo điều kiện cho cái mới, cái tiến bộ ra đời, xóa bõ những cái cũ lại hậu. Trong sự phát triển cũng có những bước lùi tạm thời tạo điều kiện cho sự tiến lên nhiều hơn → tránh dao động, hoang mang vì lùi cũng là một chiến lược.

Hiểu được nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự phát triển nhằm thúc đẩy hay kiềm hãm sự phát triển nhằm phục vụ mục đích của con người.

**Ví dụ**: trong chăn nuôi, canh tác: hiểu được sự phát triển của cây cối để bón phân hợp lí.

**[3 QUY LUẬT]**

1. ***Phân tích QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP (quy luật về nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển)***

**Khái niệm mâu thuẫn:**

* Quan niệm biện chứng: mối quan hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.
* Quan niệm siêu hình: cái đối lập, phản logic, không có sự thống nhất, không có sự chuyển hóa biện chứng giữa các mặt đối lập.

Các tính chất của mâu thuẫn: tính khách quan và phổ biến.

Tính đa dạng, phong phú.

**Quá trình vận động của mâu thuẫn**:

Thống nhất giữa các mặt đối lập:

* Những mặt, thuộc tính, khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau (điện tích âm-dương trong một nguyên tử; đồng hóa và dị hóa, di truyền và biến dị trong cơ thể người).
* Tương đối: đứng im, ổn định tạm thời.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập:

* Tác động qua lại, phủ định, bài trừ lẫn nhau.
* Sự trái ngược hay sự khác biệt dần dần dẫn đến sự đối lập, mâu thuẫn, phủ định lẫn nhau: vận động và phát triển.

Vd: Giữa mẹ chồng và con dâu.

Giữa những người ở chung ktx hay ở trọ.

* Tuyệt đối.

**Nội dung**: mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành mâu thuẫn trong bản thân mình. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và trong những điều kiện nhất định, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới hình thành và quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn vận động và phát triển.

**Ý nghĩa phương pháp luận:**

Thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển. Nhận thức đúng mâu thuẫn (sự khác biệt, đối lập, mâu thuẫn), đưa ra cách giải quyết hợp lí.

Đa dạng, phong phú của mâu thuẫn (bên trong, bên ngoài; chủ yếu, thứ yếu; đối kháng, không đối kháng), quan điểm lịch sử cụ thể trong việc phân tích từng loại mâu thuẫn (vai trò, vị trí, điều kiện, đặc điểm…) và phương pháp giải quyết cụ thể, phù hợp với từng mâu thuẫn (phương tiện, lực lượng, tổ chức).

------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

(Phần này nhớ : Đấu tranh giữa các mặt đối lập)

**Ví dụ 1:** Sự vật A: Một cây non

Sự vật B: Cây trưởng thành

Có 2 quá trình, quang hợp(xảy ra vào buổi sáng) và hô hấp (xảy ra vào buổi tối)khác biệt nhau, nhưng luôn xảy ra song song , đấu tranh lẫn nhau trong cây non (sự vật A) đã giúp cây phát triển dần dần, từ cây non trở thành cây Trưởng thành. Sự vật A -> Sự vật B.

**Ví dụ 2:** Trong cơ thể con người luôn có 2 quá trình Đồng hóa và Dị Hóa luôn xảy ra song song, đấu tranh lẫn nhau đã giúp con người tồn tại và phát triển.

1. ***Trình bày QUY LUẬT CHUYỂN HÓA LƯỢNG – CHẤT (phương thức phổ biến của sự vận động và phát triển) :***
2. **Khái niệm:**

* Chất: chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác. Con người chỉ có khả năng nhận thức chứ không thay đổi được chất.

Mỗi sự vật hiện tượng có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thanh chất của sự vật, hiện tượng. Khi những thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi.

Chất còn được xác định bởi yếu tố cấu thành và cấu trúc (phương thức liên kết giữa các yếu tố): kim cương và chì đều do cacbon tạo thành nhưng nhưng do phương thức liên kết khác nhau nên tạo thành những chất khác nhau.

* Lượng: dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về cá phương diện: số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu… của sự vận động và phát triển của sự vật.

→ Lượng và chất là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Lượng là lượng của chất, chất nào lượng nấy. Lượng và chất tồn tại khách quan.

1. **Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:**

Trong một sự vật bao giờ cũng có sự gắn bó chặt chẽ giữa chất và lượng. Trong quá trình vận động, lượng biến đổi liên tục, ít nhiều ảnh hưởng đến chất.

* Độ: là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất.

Vd: 00<t0<1000C trong khoảng t0 thì nước ở trạng thái lỏng).

Vd2: Chất: khối lượng kiến thức

Lượng: thời gian năm học

Điểm nút: thi đại học, đạt điểm đủ đậu

* Điểm nút: là điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi vê chất của sự vật. Vd: nước (00C), cuộc sống vợ chồng (giấy đăng kí kết hôn).

Vd: Trong tình yêu (lượng là thời gian yêu, chất là tình cảm và mối quan hệ) → hôn nhân (lượng là thời gian, chất là trách nhiệm và tình cảm).

* Bước nhảy: giai đoạn chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

1. **Nội dung**: Bất kì sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, trong đó chất tương đối ổn định, lượng thương xuyên biến đổi. Sự thay đổi dần về lượng quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng (kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu).

→ Phương thức phổ biến của sự vận động và phát triển: lượng đổi dẫn đến chất đổi và ngược lại.

1. **Ý nghĩa phương pháp luận:**

* Phải coi trọng cả chất và lượng của sự vật, tạo nên nhận thức toàn diện về sự vật. Không được tuyệt đối hóa vai trò của lượng hoặc chất. Chỉ biến đổi về lượng là bảo thủ, chỉ biến đổi về chất thì là chủ quan, duy ý chí.
* Thay đổi dần về lượng tới điểm nút mới có sự thay đổi về chất: không nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Vd: thời cơ đến → khởi nghĩa.
* Bước nhảy đa dạng, phong phú (toàn bộ, cục bộ), tích cực chủ động trong việc vận dụng các hình thức phù hợp với từng điều kiện, lĩnh vực cụ thể.

Vd: Tùy theo giai đoạn phát triển của cây trồng trong canh tác → biện pháp chăm sóc thích hợp: phân, nước, cỏ.

Giai đoạn phát triển của cơ thể: đang phát triển → ăn nhiều

(Cả cái đoạn dài ngoằn đó đc hiểu là: Thay đổi về lượng -> Sự thay đổi về chất. Đến một ngưỡng nào đó, Chất thay đổi hoàn toàn => Là cơ chế của sự phát triển)

**Ví dụ 1:** Một học kém người nỗ lực, cố gắng giành thời gian học thì sẽ trở thành người học giỏi.

Chất A: Người học kém

Chất B: Người học giỏi

Lượng: Thời gian học

1. ***Trình bày QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH***

**Khái niệm phủ định**

Trong thế giới vật chất, các sự vật đều có quá trình sinh ra, tồn tại, mất đi và được thay thế bằng sự vật khác. Sự thay thế cái cũ bằng cái mới là sự phủ định. Như vậy, phủ định là thuộc tính khách quan của thế giới vật chất.

[Quy luật phủ định của phủ định](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/cau-8-quy-luat-phu-dinh-cua-phu-dinh.html)

[Hai thuộc tính của hàng hóa](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/hai-thuoc-tinh-cua-hang-hoa.html)

**Khái niệm phủ định biện chứng**

Nếu quan điểm siêu hình coi phủ định là sự xoá bỏ hoàn toàn cái cũ, thì triết học Mac – Lênin coi phủ định là sự phủ định biện chứng – sư phủ định có kế thừa, tạo điều kiện cho sự phát triển.

– Quan niệm về sự phủ định biện chứng như trên tất yếu sẽ gắn với sự giải quyết mâu thuẫn và thực hiện bước nhảy. Chính sự ra đời của sự vật mới về chất phải thông qua việc giải quyết mâu thuẫn (đó cũng chính là bước nhảy về chất).

**Những đặc điểm của phủ định biện chứng**

– Tính khách quan thể hiện ở chỗ nguyên nhân của phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật và của quá trình từ những tích luỹ về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất.

– Tính kế thừa: Cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ đó là sự phủ định có kế thừa. Phủ định có kế thừa – sự loại bỏ những yếu tố đã lỗi thời, lạc hậu, gây cản trờ sự phát triển; đồng thời cũng chọn lọc, giữ lại những yếu tốt tích cực và cải biến đi cho phù hợp với cái mới.

– Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra – sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lập hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn nhãng nhan tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó.

– Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật hiện tượng có thể gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai lần. Có sự vật trải qua hai lần phủ định … .hoàn thành một chu kỳ phát triển.

– Khuynh hướng của sự phát triển ( hình thức “xoáy ốc”).  
Sự phát triển theo đường “xoáy ốc” là sự biểu thị rõ ràng, đày đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật

**Ý nghĩa phương pháp luận**

– Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau, chu kỳ sau tiến bộ hơn chu kỳ trước.  
-Cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy luật này.  
– Khi phủ định phải biết kế thừa những nhân tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới.

**-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------**

**(**Cái đoạn dài ngoằn được hiểu là: sự vật /hiện tượng A, phủ định lần 1 -> sự vật /hiện tượng B -> Phủ định lần 2 -> sự vật /hiện tượng A’. A, và A’ gần giống nhau nhưng A’ ở một tầng cao hơn A, sau một quá trình phát triển từ A - > A’ => Xu hướng của sự phát triển**)**

**Ví dụ 1:**  Quần áo rách (ngày xưa : do nghèo đói ) -> PĐ 1 : Quân áo lành (Đời sống ổn định) -> PĐ2 :Quần áo rách (Đời sống phát triển, chạy theo xu thế thời trang)

**Ví dụ 2:** Nước ta phát triển từ CXNT (Công nxax nguyên thủy) - > XHCN (xã hội chủ nghĩa)

**CXNT -**> CHNL(chiếm hữu nô lệ) -> PK(phong kiến) -> TB(Tư bản) -> XHCN

**[6 CẶP PHẠM TRÙ]**

1. **CÁI RIÊNG – CÁI CHUNG trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

**Khái niệm**+ “Cái riêng” dùng để chỉ mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi quá trình,... xác định, tồn tại tương đối độc lập so với các sự vật, hiện tượng, quá trình... khác.

+ “Cái chung” dùng để chỉ những thuộc tính, tính chất,... lặp lại ở nhiều cái riêng.

+ “Cái đơn nhất” dùng để chỉ những thuộc tính, tính chất,... chỉ tồn tại ở một cái riêng nhất định.

**Ví dụ 1:** Mỗi con người là một cái riêng; những thuộc tính tự nhiên và xã hội khiến cho con người khác với động vật giữ vai trò là cái chung của tất cả mọi người với tư cách người; nhưng mặt khác, ở mỗi con người lại có những thuộc tính không lặp lại ở nhau như: cấu tạo gen, nhân cách, năng lực,... cụ thể khác nhau.  
**Ví dụ 2**: Thủ đô Hà Nội là 1 cái riêng, ngoài cái chung giống các thành phố khác ở Việt Nam, còn có những nét riêng như Phố Cổ, có Hồ Gươm, có những nét văn hóa truyền thống mà chỉ ở Hà Nội mới có, đó là cái đơn nhất.

**Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất**

1. Cái chung không tồn tại trừu tượng bên ngoài những cái riêng; trái lại, cái chung chỉ tồn tại trong mỗi cái riêng, biểu hiện thông qua mỗi cái riêng. Vì vậy, để nhận thức cái chung có thể dùng phương pháp quy nạp từ việc nghiên cứu nhiều cái riêng.

**Ví dụ:** trên cơ sở khảo sát tình hình hoạt động cụ thể của một số doanh nghiệp có thể rút ra kết luận về tình trạng chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung. Vì vậy, để giải quyết mỗi vấn đề riêng không thể bất chấp cái chung, đặc biệt là cái chung là cái thuộc bản chất, quy luật phổ biến...

**Ví dụ:** không có doanh nghiệp nào tồn tại với tư cách doanh nghiệp mà lại không tuân theo các quy tắc chung của thị trường (ví dụ quy tắc cạnh tranh...). Nếu doanh nghiệp nào đó bất chấp các nguyên tắc chung đó thì nó không thể tồn tại trong nền kinh tế thị trường.

1. Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Vì vậy, chẳng những việc giải quyết mỗi vấn đề riêng không thể bất chấp cái chung mà còn phải xét đến cái phong phú, lịch sử khi vận dụng cái chung.

**Ví dụ,** khi vận dụng những nguyên lý chung của khoa học vào việc giải quyết mỗi vấn đề riêng cần phải xét đến những điểu kiện lịch sử, cụ thể tạo nên cái đơn nhất (đặc thù) của nó. Cần tránh thái độ chung chung, trừu tượng khi giải quyết mỗi vấn đề riêng.

1. Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điểu kiện xác định của quá trình vận động, phát triển của sự vật. Vì vậy, tuỳ từng mục đích có thể tạo ra những điểu kiện để thực hiện sự chuyển hoá từ cái đơn nhất thành cái chung hay ngược lại.

**Ví dụ,** một sáng kiến khi mới ra đời - nó là cái đơn nhất. Với mục đích nhân rộng sáng kiến đó áp dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, có thể thông qua các tổ chức trao đổi, học tập để phổ biến sáng kiến đó thành cái chung, cái phổ biến - khi đó cái đơn nhất đã trở thành cái chung...

1. **NGUYÊN NHÂN –KẾT QUẢ trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

**Khái niệm:**

**Nguyên nhân là** phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

**Kết quả là** phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

**Ví dụ:** Sự biến đổi mầm mống trong hạt lúa (nguyên nhân) -> Cây lúa (Kết quả)

Thực hiện đường lối đổi mới (NN) -> Dân giàu (KQ)

Bão (NN) -> Thiệt hại mùa màng (KQ)

– Khác với nguyên nhân, nguyên cớ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất.  
**VD:** “Sự kiện Vinh Bắc Bộ”, vào tháng 8/1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.  
– Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả.  
**VD**: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu của một số phản ứng hoá học

**Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả**

1) Nguyên nhân sinh ra kết quả, vì vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả. Còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

**Ví dụ:** Sự biến đổi mầm mống trong hạt lúa bao giờ cũng xuất hiện trước còn cây lúa là kết quả có sau

2) Trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một số nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả

– Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn.  
– Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn. Thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

**Ví dụ 1:** Công cuộc cách mạng của chúng ta thắng lợi, giải phóng miền nam, thống nhất đất nước là kết quả của nhiều nguyên nhân:

NN1: Sự quyết tâm của dân tộc ta

NN2: Sự ủng hộ của các nước, các dân tộc theo XHCN , yêu chuộng hòa bình

**Ví dụ 2:** Dốt lửa vào ngọn đèn dầu:

NN1: Có ánh sáng

NN2: Dầu cạn, bấc ngắn

NN3: Làm tăng nhiệt độ môi trường

3) Giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân – quả vô cùng vô tận.

1. **TẤT NHIÊN – NGẪU NHIÊN trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

**Khái niệm tất nhiên và ngẫu nhiên**

**Tất nhiên** (tất yếu) là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải sảy ra như thế chứ không thể khác được

**Ví dụ:** +Xã hội có sự phân chia ra thành giai cấp đối kháng thì nhất định phải có đấu tranh giai cấp

+Giống tốt, mạ khỏe, phân nhiều, chăm sóc chu đáo, ... thì lúa tốt là tất nhiên

**Ngẫu nhiên** là cái không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất, bên trong sự vật quyết định mà do các nhân tố bên ngoài, do sự ngầu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện như thế này, hoặc có thể xuất hiện như thế khác.

**Ví dụ: +Những** yếu tố làm cho năng suất lúa tăng cao, cũng có thể do sầu rầy, bão lũ mà vụ mùa mất trắng => Ngẫu nhiên.

+Học tập tốt, nhưng ngủ quên không đi thi => Không làm bài, kết quả học tập thấp

**Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên (tất yếu) và ngẫu nhiên**a. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật

**Ví dụ**

Cá tính của lãnh tụ một phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm cho phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào…  
b. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại, nhưng chúng không tồn tại biệt lập dưới dạng thuần tuý cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy

**Ví dụ**

Sự xuất hiện lãnh tụ của giai cấp vô sản có quan điểm duy vật về lịch sử giữa thế kỉ XIX là nhu cầu tất yếu của sự phát triển của thực tiễn xã hội. Nhưng người đầu tiên đó là C.Mác và PH. Ănghen lại là điều ngẫu nhiên.  
c. Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau  
Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hoá thành ngẫu nhiên và ngược lại.

**Ví dụ**

Việc trao đổi vật này lấy vật khác trong xã hội công xã nguyên thuỷ lúc đầu chỉ là việc ngẫu nhiên. Vì khi đó lực lượng sản xuất thấp kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho riêng mình dùng, chưa có sản phẩm dư thừa. Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng được tích luỹ. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó sự trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành một hiện tượng tất nhiên của xã hội.

1. **NỘI DUNG – HÌNH THỨC trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

**Khái niệm**

**Nội dung** là phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ những yếu tố, những mặt và những quá trình tạo nên sự vật.  
**Hình thức** là phạm trù triết học dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố của nó.  
**Ví dụ:** nội dung của một cơ thể động vật là toàn bộ các yếu tố vật chất như tế bào, các bộ phận cơ thể, các khí quan cảm giác, các hệ thống v.v. tạo thành cơ thể đó. Còn hệ thống các mối liên hệ giữa các tế bào, các bộ phận cơ thể, các khí quan, các hệ thống, các quá trình sinh, hóa, lý diễn ra trong nó là hình thức của cơ thể.

**Ví dụ:** Trong 1 tác phẩm văn học:

* Nội dung: Toàn bộ phần cuộc sống mà tác phẩm phản ánh.
* Hình thức: Kết cấu bút pháp thể hiện (Hát dân ca, tuồng, chèo, cải lương, kịch nói,…)

**Mối quan hệ:**

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau. Vì vậy, không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, đồng thời không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức và cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.  
Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng, trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là khuynh hướng biến đổi, còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Nội dung thay đổi bắt buộc hình thức phải thay đổi theo cho phù hợp. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Nội dung quyết định hình thức nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

1. **BẢN CHẤT –HIỆN TƯỢNG trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

-      **Khái niệm** bản chất và hiện tượng với tư cách là phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Khái niệm bản chất dùng để chỉ cái đặc trưng cho sự vật, quyết định quá trình biến đổi, phát triển của sự vật; còn khái niệm hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện của bản chất trong các điều kiện xác định.

**Ví dụ,** một trong những đặc tính bản chất của ánh sáng là tính sóng. Hiện tượng biểu hiện của nó (qua thực nghiệm) là sự giao thoa bước sóng (có thể quan sát được).

-     **Mối quan hệ** biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, ý nghĩa phương pháp luận

+ Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định; không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó; bản chất quyết định hiện tượng; khi bản chất thay đổi thì cũng kéo theo sự biến đổi của hiện tượng tương ứng.

Vì vậy, có thể thông qua việc quan sát các hiện tượng để nghiên cứu bản chất và ngược lại, khi hiểu rõ bản chất của một đối tượng nghiên cứu thì có thể suy ra các khả năng biểu hiện của nó khi xác định được các điều kiện có liên quan. Điều quan trọng nhất đối với nhận thức và thực tiễn là cần phải nắm bắt được bản chất, trên cơ sở đó mới có thể giải quyết được căn bản hiện tượng (giải thích hiện tượng, xoá bỏ hay tạo ra hiện tượng mới,...).

**Ví dụ**, trong nghiên cứu khoa học người ta thường bắt đầu từ việc quan sát, thống kê các hiện tượng (quan sát tự nhiên hay qua thí nghiệm) trên cơ sở đó tiến hành nghiên cứu (có thể thông qua việc xác lập các mô hình giả thuyết,...) về bản chất của hiện tượng để giải thích hiện tượng quan sát được.

+ Sự đối lập giữa bản chất và hiện tương được thể hiện ở chỗ: bản chất là cái chung, cái tất yếu; còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng; bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất tương đối ổn định, còn hiện tượng thường xuyên biến đổi. Vì vậy, không phải trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể từ hiện tượng quan sát được trực tiếp rút ra bản chất tương ứng mà cần phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, xem xét những nhân tố tác động làm sai lệch sự biểu hiện của một bản chất. Đó cũng chính là lý do tồn tại của nghiên cứu khoa học: chỉ ra sự ẩn giấu của một bản chất qua hiện tượng biểu hiện có tính sai lạc.

**Ví dụ,** có thể thấy các hiện tượng “ảo ảnh” khi quan sát các hiện tượng tự nhiên; hoặc các hiện tượng che giấu bản chất thực sự qua quan sát một số hiện tượng trong đời sống hoạt động của con người và xã hội.

1. **KHẢ NĂNG – HIỆN THỰC trong phép Biện chứng duy vật và mqh giữa chúng**

-      **Khái niệm khả năng và hiện thực với tư cách là phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật**

Khái niệm hiện thực dùng để chỉ tất cả những gì hiện có, hiện đang tồn tại trong thực tế; còn khái niệm khả năng dùng để chỉ cái mà trong hiện tại mới chỉ thể hiện ở dạng tiềm năng, tiềm thế, xu hướng,... (chưa trở thành hiện thực, chỉ có thể trở thành hiện thực trong tương lai khi có những điều kiện thích hợp).

**Ví dụ**, xét về mặt hiện thực thì một quốc gia nào đó vẫn đang ở tình trạng là một nước nghèo nhưng khả năng trong tương lai quốc gia đó có thể trở thành một nước giầu khi nó phát huy được những lợi thế hiện tại.

-          **Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực, nghĩa phương pháp luận**

+ Hiện thực và khả năng tồn tại trong mối quan hệ chuyển hoá lẫn nhau: mỗi hiện thực đều bao hàm những khả năng nhất định. Khi khả năng này trở thành hiện thực trong tương lai thì hiện thực mới đó lại có thể xuất hiện những khả năng mới... Vì vậy, trong nhận thức và thực tiễn có thể xuất phát từ hiện thực để phát hiện khả năng và có thể chủ động biến khả năng đó trở thành hiện thực trong tương lai...

**Ví dụ,** hiện tại nước ta chưa có nền công nghiệp hiện đại nhưng nếu như phát huy được những tiềm năng hiện tại thì nước ta có thể trở thành một nước có nền công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Với hiện thực khi đó sẽ lại làm xuất hiện những khả năng mới để đưa nước ta tiến xa hơn nữa trên con đường thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...

+ Mỗi khả năng đều xuất phát từ một hiện thực nhất định; đồng thời, trong một hiện thực thường xuất hiện nhiều khả năng (khả năng gần, khả năng xa, khả năng đã đủ điều kiện thực hiện và chưa đủ điều kiện trở thành hiện thực,...). Vì vậy, trong nhận thức và thực tiễn cần phát hiện khả năng từ hiện thực (tránh khả năng ảo - không xuất phát từ hiện thực), đồng thời cần có sự phân loại và lựa chọn khả năng có tính khả thi nhất và khả năng tối ưu trong một điều kiện xác định.

**Ví dụ,** do những điều kiện thực tế khác nhau nên cuộc sống của mỗi người đều có thể xuất hiện những khả năng phát triển khác nhau. Vấn đề là ở chỗ mỗi người tự xác định được và lựa chọn được cho mình khả năng có tính khả thi nhất và tối ưu nhất để hành động, biến nó thành hiện thực trong tương lai. “Con chim thì bay, con rùa thì bò” - đó cũng chính là một triết lý khôn ngoan tổng kết từ thực tế.

**[LÝ LUẬN – THỰC TIỄN]**

***Trình bày mối quan hệ giữa lý luận (lý luận nhận thức) và thực tiễn***

**1. Lý luận (Lý luận nhận thức):**

***a.*                  *Quan điểm khách nhau về lý luận nhận thức:***

  - Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng nhận thức không phải là sự phản ảnh hiện thực khách quan mà là phản ảnh trạng thái chủ quan của con người.

**Ví dụ**: sự vật là tổng hợp cảm giác của tôi. Nhận thức sự vật là nhận thức cảm giác của chính mình.

  - Chủ nghĩa duy tâm khách quan, không phủ nhận khả năng nhận thức của con người nhưng cho rằng khả năng đó là do lực lượng siêu nhiên đem lại cho con người.

**Ví dụ:** Hê ghen cho là nhận thức của con người chính là ý niệm tuyệt đối, tự nhận thức mình.

 - Các nhà duy vật trước Mác: thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. coi nhận thức  là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên lý luận nhận thức của họ còn mang tính siêu hình máy móc.

**Ví dụ:** nhận thức như là chụp ảnh, không biết nhận thức là 1 quá trình.

- Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan. Nhận thức là phản ảnh hiện thực khách quan vào đầu óc người.

**Ví dụ:** Khi ta nhìn thấy 1 cái cây, ta sẽ nhận thức được rằng cái cây nó cao hay thấp, to hay nhẹ, đẹp hay xấu bằng cách quan sát trực tiếp, sờ mò, tư duy. Tất cả quá trình đều được sao lưu vào bộ não người.

**\*Kết quả của nhận thức là tri thức mới.**

**Ví dụ**: Khi ta đi sở thú, ta được tiếp súc, quan sát, sờ mó các con thú trong đó và nhờ đó ta nhận thức được rằng lông, hình dáng, kích cỡ của từng loài nó khác nhau ra làm sao. Tất cả những cái đó đều được ánh xạ vào não chúng ta. Từ đó hình thành trong ta 1 tri thức mới về giống loài động vật.

Nhận thức là 1 quá trình và là quá trình biện chứng. Đó là đấu tranh giữa biết và chưa biết, giữa chân lý và sai lầm, giữa biết nông cạn và biết sâu sắc.Nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn, là quá trình nhận thức cái tất yếu, diễn ra rất phức tạp, gồm 2 giai đoạn: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

***b. Hai giai đoạn của quá trình nhận thức***

* Nhận thức cảm tính (nhận thức kinh nghiệm):

Là giai đoạn nhận thức được tạo nên do sự tiếp xúc trực tiếp của các cơ quan cảm giác đối với sự vật, hiện tượng. Đem lại cho con người hiểu biết về đặc điểm bên ngoài của chúng.

=> là giai đoạn nhận thức trực tiếp.

+ Ưu điểm: Độ tin cậy cao

+ Nhược điểm: Kết quả nhận thức chưa sâu sắc, chưa toàn diện.

**Ví dụ**: Khi muối ăn tác động vào các cơ quan cảm giác, mắt sẽ cho ta biết muối có màu trắng, dạng tinh thể, mũ cho ta biết muối không có mùi; lưỡi cho ta biết muối có vị mặn.

* Nhận thức lý tính (nhận thức lý luận): sâu

- Là giai đoạn nhận thức tiếp theo, dựa trên các tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nhờ các thao tác của tư duy như: phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hoá…tìm ra bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng => là giai đoạn nhận thức gián tiếp.

+ Ưu điểm: Kết quả nhận thức sâu sắc, toàn diện.

+ Nhược điểm: nếu không dựa trên nhận thức cảm tính chính xác thì độ tin cậy không cao

**Ví dụ:** Nhờ đi sâu phân tích,người ta tìm ra cấu trúc tinh thể của muối, công thức hóa học và cách điều chế muối...

**\* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:**

- Giai đoạn nhận thức cảm tính làm cơ sở cho nhận thức lý tính.

- Nhận thức lý tính là giai đoạn nhận thức cao hơn, phản ánh bản chất sự vật, hiện tượng sâu sắc và toàn diện hơn.

Như vậy, Nhận thức là quá trình phản ánh sự vật, hiện tượng của Thế Giới Khách Quan vào bộ óc con người, để tạo nên những hiểu biết về chúng.

**2. Thực tiễn:**

***a.*  *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước:***

Trước khi triết học Mác ra đời thì đã có một số quan niệm về thực tiễn:

- Các nhà triết học duy tâm cho hoạt động nhận thức của tinh thần là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học tôn giáo cho rằng hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của các lực lượng siêu nhiên là hoạt động thực tiễn.

- Đại biểu của chủ nghĩa duy vật trước Mác như Điđrô cho thực tiễn là hoạt động thực nghiệm khoa học. Đây là quan niệm đúng nhưng chưa đầy đủ.

*b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:*

- Theo triết học duy vật biện chứng, Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mực đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

        + Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích: Hoạt động của con người rất phong phú gồm hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần. Thực tiễn không phải tất cả hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất của con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng.

**VÍ DỤ**: như cuốc đất, xây nhà, lắp ráp ô tô, xây đập thuỷ điện.

        + Thực tiễn mang Tính lịch sử xã hội:

Tính lịch sử nghĩa là trong các giai đoạn lịch sử khác nhau thì hoạt động thực tiễn, cải tạo tự nhiên xã hội cũng khác nhau.

**Ví dụ**: hoạt động Cải tạo tự nhiên các thời chiếm hữu nô lệ, phong kiến đều khác nhau.

Tính xã hội: nghĩa là hoạt động thực tiễn không phải hoạt động của cá nhân đơn lẻ, tách rời, mà phải gắn với cộng đồng, gắn với xã hội.

**Ví dụ**: làm nông nghiệp cá nhân đều găn liền với các mối quan hệ khác như sản xuất dụng cụ, thủy lợi, phân bón…

    + Thực tiễn là những hoạt động có mục đích, đúng đắn nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội phục vụ cho nhân loại tiến bộ. Do vậy nó thể hiện tính tự giác cao. Hoạt động nào nhằm cải tạo tự nhiên thì mới coi là hoạt động thực tiễn.

**Ví dụ**: trồng rừng, nông nghiệp xanh, xây các kênh, xây dựng hệ thống cống thoát nước để tránh ngập lụt, chiến dịch tình nguyên

- Hoạt động thực tiễn rất phong phú và đa dạng, song có thể khái quát thành 3 hình thức cơ bản :

+ Thứ nhất là Sản xuất vật chất (Sản xuất lúa, ngô, ô tô,…): Đây là phương thức tồn tại của xã hội loài người vì không có sản xuất vật chất thì loài người sẽ chết. Sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn quan trọng nhất , quyết định hai hình thức sau.

+ Thứ hai là: Đấu tranh chính trị xã hội (gắn với những phương tiện vật chất) như mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khoá, đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp…

+ Thứ 3 là Thực nghiệm khoa học (trung tâm thực nghiệm khoa học, kiểm định giống cây trồng…): Nghiên cứu tự nhiên và khoa học thông qua những điều kiện do con người đặt ra (còn gọi là điều kiện nhân tạo, điều kiện không bình thường)

**->Trong 3 hình thức này SẢN XUẤT VẬT CHẤT là có sớm nhất, quan trọng nhất, quyết định các hình thức kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.**

***3.  Mối quan hệ biện chứng giữa lý luận nhận thức và thực tiễn:***

***Triết học duy vật biện chứng khẳng định rằng: Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lí.***

***a.*                  *Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức:***

- Mọi nhận thức của con người xét đến cùng đều có nguồn gốc thực tiễn. Thực tiễn cung cấp những tài liệu hiện thực khách quan, làm cơ sở để con người nhận thức. Bằng hoạt động thực tiễn, con người trực tiếp tác động vào thế giới khách quan, bắt đối tượng bộc lộ ra những đặc trưng, những quy luật vận động phát triển.

**Ví dụ:** Thông qua hoạt động thực tiễn con người đã sáng tạo ra những công cụ ngày càng tinh xảo hơn: Tàu vũ trụ, máy tính, Internet các giác quan con người ngày càng phát triển, ngôn ngữ ngày càng phong phú, hình thành cả một hệ thống những khái niệm phạm trù và thường xuyên được bổ sung.

**Ví dụ:** Từ sự đo đạc ruộng đất, đo lường vật thể mà con người có tri thức về toán học.

***b) Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức:***

- Thực tiễn thường xuyên vận động, phát triển nên nó luôn luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới cho nhận thức. Ăng-ghen viết: “Khi xã hội có nhu cầu về kĩ thuật thì nó thúc đẩy khoa học phát triển hơn 10 đại học” chính nhận thức thúc phát triển mạnh mẽ các ngành khoa học tự nhiên, xã hội.

- Hoạt động của con người bao giờ cũng có mục đích, yêu cầu, biện pháp, cách thức, chiến lược, sách lược ., tất cả những cái đó điều đó không phải có sẵn trong đầu óc con người mà là kết quả của quá trình nhận thức thực hiện. Nếu mục đích, yêu cầu, biện pháp, cách thức, chiến lược, sách lược đúng đắn thì hoạt động thành công, ngược lại thì thất bại.

- Mục đích nhận thức của con người không chỉ để nhận thức mà suy cho cùng nhận thức là cải tạo hiện thực cải tạo thế giới theo nhu cầu, lợi ích của con người.

- Sự phát triển không ngừng của nhận thức – khoa học, là để phục vụ sản xuất, đấu tranh cải tạo xã hội.

**Ví dụ:** Mọi hoạt động nhận thức và hoạt động khoa học ở nước ta không có gì khác hơn là nhằm bảo vệ và xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; Do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên LLSX (Lực lượng sản xuất) hiện đại và QHSX (Quan hệ sản xuất) phù hợp trình độ phát triển của LLSX có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

**\* Vận dụng:** Trong trường học, nhà trường ra nội quy về học sinh phải mặc đồng phục đến trường nhưng trong đó có một số học sinh không tuân thủ. Lúc này nhà trường phải khắc phục bằng cách bắt buộc khi đến trường phải mặc đồng phục mới được vào lớp nếu vi phạm bao nhiêu lần sẽ bị hạ hạnh kiểm trong tháng, trong học kì đó.

**Ví dụ:** Việc học tập đặt ra yêu cầu học sinh phải giải bài tập và học kiến thức mới, khó? khi giải quyết được những bài tập khó đó thì nhận thức của em sẽ được nâng cao hơn.

- Các tri thức khoa học chỉ có giá trị khi nó được vận dụng vào thực tiễn.

***c) Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý:***

- Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Triết học Mác - Lênin khẳng định: Chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn của chân lý, vì “thực tiễn cao hơn nhận thức”, nó vừa có “tính hiện thực trực tiếp”, lại vừa có “tính phổ biến”.

- Người ta không thể lấy nhận thức để kiểm tra nhận thức được, không thể lấy nhận thức này làm chuẩn để kiểm tra nhận thức khác, tuy rằng của đa số, có nhiều khả năng tiếp cận chân lý. Và cũng không thể lấy lợi ích là tiêu chuẩn chân lý vì trong xã hội, nhất là xã hội có giai cấp đối kháng, thì lợi ích của giai cấp là khác nhau thậm chí trái ngược nhau. Cái lợi của giai cấp này, có thể là cái hại của giai cấp khác. Vậy, chỉ có ***thực tiễn mới là tiêu chuẩn thực sự duy nhất của chân lý***. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. ***Vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối***.

·         Tính tuyệt đối là ở chỗ: Thực tiễn là duy nhất làm tiêu chuẩn chân lý, ngoài nó ra không có cái nào khác có thể làm tiêu chuẩn cho chân lý được.

·         Tính tương đối là ở chỗ: Thực tiễn ngay một lúc không thể khẳng định được cái đúng, bác bỏ được cái sai một cách tức thì. Hơn nữa bản thân thực tiễn có tính biện chứng. Thực tiễn hôm qua khác thực tiễn hôm nay. Nên nó không cho phép người ta hiểu biết bất kỳ thành chân lý vĩnh viễn, bất biến.

**Ví dụ**: Bác Hồ đã chứng minh: không có gì quý hơn độc lập tự do.

**Ví dụ:** Nhà bác học Ga-li-lê rất coi trọng thí nghiệm, ông thường dùng thí nghiệm để chứng minh lập luận của mình. Một lần nghe người ta dạy cho học sinh: Các vật nặng bao giờ cũng rơi nhanh hơn vật nhẹ. Nhà bác học liền phản đối: Làm gì có chuyện vô lí thế! Ga-li-lê đã làm một thí nghiệm thả hai hòn đá nặng, nhẹ khác nhau cùng từ trên một tháp cao xuống. Kết quả ông đã phát hiện ra không khí có sức cản. Khi thả rơi những vật trong ống đã rút hết không khí thì quả nhiên tốc độ rơi của các vật nặng, nhẹ đều bằng nhau.

=**> Tóm lại, thực tiễn là cơ sở, động lực,mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lí**

***4. Ý nghĩa:***

*a. Vì Vai trò của thực tiễn Đối với nhận thức như vậy, ta phải có quan điểm thực tiễn . Nghĩa là mọi chủ trương chính sách, nhận thức của con người đều phải* ***xuất phát từ thực tiễn, gắn liền với thực tiễn, phải dựa vào thực tiễn để kiểm nghiệm kết quả nhận thức đúng hay sai.***

*b. Không ngừng* ***tổng kết kinh nghiệm thực tiễn*** *để rút ra lý luận mới, tri thức mới, phát triển lý luận phục vụ, chỉ đạo thực tiễn.*

*c. Thực tiễn ở đây là thực tiễn hoạt động của quần chúng nhân dân, do đó chúng ta phải đi sâu lắng nghe nguyện vọng chân chính của quần chúng nhân dân, tin tưởng, hoạt động phục vụ quần chúng nhân dân, không ngừng nâng cao đời sống của quần chúng nhân dân.*

*d. Chống tệ quan liêu, bệnh giáo điều, xa rời thực tiễn, coi thường thực tiễn hoạt động của quần chúng nhân dân.*

**C. CHƯƠNG 3: Chủ Nghĩa Duy Vật Lịch Sử**

***Câu 1: Trình bày quy luật lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất***

*\*     Khái niệm lực lượng sản xuất*

- Lực lượng sản xuất dùng để chỉ tổng thể các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tư nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người. Với nghĩa như vậy, lực lượng sản xuất cũng đóng vai trò ***phản ánh căn bản trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người***.

**Ví dụ:** Hồi trước người ta cày ruộng bằng sức trâu

Thơi nay, sử dụng máy móc để cay cuốc -> Tiết kiệm thời gian, công sức

- Các yếu tố (nhân tố) tạo thành **lực lượng sản xuất(vật chất)** gồm có:

+ ***Người lao động****(chủ thể) :*toàn bộ năng lực và trí tuệ của con người thông qua tư liệu lao động đươc kết tinh vào săn phẩm phụ thuộc vào trinh độ, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen, kết hợp với các yếu tố đạo đức, tâm lý, khoa học,... biết sử dụng TLSX để tạo ra của cải vật chất.

Lenin nói: “LLSX hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”

***VD:*** *công nhân, chủ kinh doanh, nhà sáng tạo, nhà khoa học,...*

+ ***Tư liệu sản xuất***:là toàn bộ điều kiện vật chất cần thiết để tiến hành sản xuất. Nó bao gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động.

      . **Đói tượng lao động**: là 1 bộ phận của giới tự nhiên được con người sử dụng để sản xuất ra cảu cải vật chất. Đối tượng lao động gồm 2 dạng: dạng tự nhiên(gỗ, than đá,...) có sẵn và dạng nhân tạo(             ).

.**Công cụ lao động:** là vật nối trung gian giữa người lao động và tư liệu lao động(VD: máy móc, trang thiết bị,...).

**.Phương tiện lao động**(phương tiện vận chuyển(VD: xe) và bảo quản sản phẩm(VD: nhà kho),...)

**=> Người lao động giữ vai trò quyết định vì tư liệu sản xuất cũng chỉ là sản phẩm lao động của con người. Lao động của con người ngày càng trở thành lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ**

Mặt khác, **công cụ lao động** là yếu tố phản ánh rõ ràng nhất trình độ chinh phục tự nhiên của con người và người lao động (trong đó năng lực sáng tạo của nó là yếu tố đặc biệt quan trọng).

***VD:*** *Trước thời kỳ đổi mới, tư liệu sản xuất mà nhất là công cụ lao động ở nước ta thời kỳ này còn thô sơ, lạc hậu. Là một nước nông nghiệp thế nhưng công cụ lao động chủ yếu là cày, cuốc, theo hình thức “ con trâu đi trước, cái cày theo sau”, sử dụng sức người là chủ yếu, trong công nghiệp máy móc thiết bị còn ít và rất lạc hậu. Phát triển công cụ lao động giữa các vùng, miền cũng có sự khác nhau.*

*Nhưng sau thời kỳ đổi mới, máy móc và các trang thiết bị hiện đại ngày càng được sử dụng rộng rãi trong rất nhiều ngành khác nhau, trong nông nghiệp là máy cày, máy bừa,...các giống cây trồng mới cũng được tìm ra và phổ biến.*

***\*     Khái niệm quan hệ sản xuất***

- Khái niệm quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

- Quan hệ sản xuất bao gồm:

+ **Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất**: *nói lên ai là chủ sở hữu đối với nhà máy, xí nghiệp, các thiết bị, các nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất.*

+ **Quan hệ trong tổ chức - quản lý quá trình sản xuất**: *nói lên ai là người tổ chức, quản lý và điều hành quá trình sản xuất.*

+ **Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất**: *nói lên ai có quyền phân phối và chia thành quả sản xuất, cho những ai và như thế nào.*

\*Trong ba mối quan hệ trên thì **quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất** đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định hai mối quan hệ kia, đồng thời ***tác động trở lại bằng cách thúc đẩy hay kìm hãm***.

***Câu 2: Quy luật về sự phù hợp (Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX, ý nghĩa PP luận)***

*Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó* ***lực lượng sx quyết định quan hệ sx*** *và* ***quan hệ sx tác động trở lại lực lượng sx.***

**Ví du:** Nếu không có người lao động thì sẽ không có sự tồn tại của công ty, không có sự phát triển. (LLSX giữ vai trò quyết đinh)

**Ví dụ:** Nếu người chủ bảo thủ, không tăng lương hay có chính sách khen thưởng cho nhân viên làm việc giỏi thì người nhân viên đó sẽ bất mãn, năng suất lao động giảm hoặc nghỉ việc.

- Mối quan hệ thống nhất giữa LLSX và QHSX tuân theo nguyên tắc khách quan. QHSX phải phụ thuộc vào thực trạng phát triển của LLSX trong mỗi giai đoạn lịch sử xác định vì:

+ QHSX chỉ là hình thức kinh tế-xh của quá trình sản xuất

+ Lực lượng sx là nội dung vật chất, kỹ thuật của quá trình đó.

**Ví dụ:** người lao động chính là người làm ra sản phẩm, họ đóng vai trọ quyết định (nội dung của vật chất) và nhờ có tư liệu của người chủ (QHSX) họ mới làm ra sản phẩm. (chỉ là hính thức, biểu hiện kinh tế - xh) vì khi người chủ cách quản lý, tổ chức, đổi TLSX thì người lao động vẫn là người sản xuất và làm ra sản phẩm. (họ đóng vai trò quyết đinh).

- Tính chất của LLSX: là tính chất của TLSX và của người lao động. Nền SX đó bằng thủ công cá thể hoặc bằng máy móc tập thể, thể hiện là sự đòi hỏi phân công lao động trong nên sản xuất.

- Trình độ của LLSX: được biểu hiện ở trình độ công cụ lao động cộng với trình độ tổ chức lao động xã hội + trình độ ứng dụng khoa học và sản xuất + kinh nghiệm, kỹ năng lao động của con người + trình độ phân công lao động.

***a/ Vai trò quyết định của Lực lượng sản xuất với Quan hệ sản xuất***

* LLSX và QHSX là hai mặt của phương thức sản xuất nhưng trong đó LLSX là mặt động thường xuyên biến đổi, còn QHSX mang tính bảo thủ, trì trệ hơn.

**Ví dụ**: Con người luôn cải tiến công cụ để giảm nhẹ lao động, thời gian lao động, tạo nên năng suất lao động hiệu quả cao.

**=> Vì vậy công cụ lao động là yếu tốt động nhất trong LLSX cho nên cộng cụ lao động thay đổi dẫn đến QHSX thay đổi theo và thể hiện SX ngày càng mang tính chất xã hội hóa cao.**

**\*Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX giống như mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Nội dung là cái quy định hình thức. Nội dung thay đổi thì hình thức cũng thay đổi theo.**

* Tính chất và trình độ của LLSX là quyết định nhất đối với sự phát triển của QHSX. Trong lực lượng SX còn nhiều yếu tố khác nhưng quyết định nhất đối với việc hình thành và phát triển của quan hệ sản xuất là do tính chất và trình độ của LLSX quyết định quan hệ chặt chẽ như thế nào giữa người lao động với người lao động chứ không phải do phương pháp của đối tượng lao động hoặc tư liệu lao động.
* Điều này được Mác chứng minh, Mác nói "Trong PTSX kiếm sống của mình mà con người làm thay đổi các quan hệ xã hội của mình, các cối xay quay bằng tay đem lại xã hội có lãnh chúa phong kiếm, cái cối xay chạy bằng hơi nước đẹm lại xã hội có nhà TBCN".

**Ví dụ:** người lao động có kinh nghiệm và chuyên môn cao kết họp với TLSX tiên tiến, họ sẽ tạo ra sản phẩm nhanh hơn, đẹp mắt hơn, tiết kiệm hơn. Đây là yếu tố quyết định nhất. Còn việc tổ chức quản lý hay phân công lao động chỉ mang tính tương đối, không có sức ảnh hưởng cao bằng.

* Lực lượng sản xuất phát triển đến 1 lúc nào thì mâu thuẫn với quan hệ sản xuất và dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, kết quả là phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp. Sự thay đổi này thường thường trong xã hội thông qua cách mạng xã hội. Vì Cách mạng xã hội nhằm đổi mới phương thức sản xuất.

**Ví dụ:** Anh A ban đầu chưa có tay nghề, kinh nghiệm vào làm việc với mức lương là 20 k/giờ. Trong quá trình làm việc, anh A bắt đầu quen nghề, học được nhiều kỹ năng hơn, kinh nghiệm nghề nhiều hơn. Nhưng công ty không tăng lương cho anh A trong khi đời sống vật chất ngày càng tăng cao do xã hội phát triển, dẫn đến anh A bức rức, phản đối lên công ty. Nhưng công ty A nhất quyết không tăng lương (mâu thuẫn gay gắt), anh A đành bỏ việc (phá vỡ quan hệ sản xuất cũ) và chuyển đổi sang 1 công ty mới. (quan hệ sản xuất mới ra đời)

***b) Sự tác động ngược lại của Quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất:***

***LLSX phát triển được là nhờ nhiều yếu tố quyết định như dân số, hoàn cảnh địa lý, trình độ phát triển của khoa học, còn QHSX chỉ giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của LLSX.***

* Vì sao Quan hệ sản xuất tác động trở lại? Vì Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội, còn lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất. Vì thế hình thức tác động trở lại nội dung.

Ví dụ: Trước thời kì đổi mới, địa chủ thuê nô lệ để làm nông bằng sức trâu, sức người, dụng cụ thô sơ. (nô lệ không được quyền sở hữu đất)

Sau thời kì đổi mới, người nông dân có thể sở hữu ruộng đất họ cày, sử dụng máy móc: máy kéo, may cày để thay thế sức người, sức trâu.

* QHSX là sự phản ánh LLSX nhưng chính nó lại quy định mục đích của SX, khuynh hướng phát triển của các nhu cầu về lợi ích vật chất và tinh thần, quyết định hệ thống quản lý sản xuất và quản lý xã hội.

Ví dụ: Trước đây, người ta may mặc bằng tay, dụng cụ máy may thô sơ chỉ để giữ ấm cơ thể.

Sau này, những người chủ đã mở những hãng may với đầy đủ thiết bị, công nghệ và cùng với bộ máy tổ chức, quản lý để đáp ứng được như cầu nhu cầu ăn mặc phổ biến, không những mặc ấm mà còn phải đẹp trên khắp cả nước. Từ đó tác động đến hệ thống quản lý sản xuất và hình thái kinh tế của đât nước.

* Sự tác động của QHSX đối với LLSX: chỉ khi xem xét QHSX trong một tình huống đầy đủ với ba mặt của nó, đồng thời chịu sự chi phối của yếu tố chung:

+ Các quy luật kinh tế cơ bản

+ Phụ thuộc vào trình độ của người lao động

+ Tùy thuộc vào sự phát triển của khoa học, công nghệ

* Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất và sản xuất phát triển. Ngược lại, thì cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Trình độ lực lượng sản xuất là trình độ của công cụ lao động, trình độ của người lao động, trình độ phân công lao động.

**Ví dụ:** ở việt nam trình độ lực lượng sản xuất không đồng đều, phân công chi tiết, thiết bị mua của nhiều nước.

        + Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nghĩa là Quan hệ sản xuất tạo ra phương thức kết hợp tốt nhất giữa người lao động với tư liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm.

Biểu hiện của sự phù hợp này là trong cơ quan xí nghiệp sản xuất hàng hóa nhiều và tốt,  năng suất lao động tăng, người lao động hăng hái sản xuất.

        + Quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất: thể hiện hai khía cạnh: Quan hệ sản xuất lạc hậu lỗi thời với trình độ lực lượng sản xuất

**Ví dụ:** Mác thường nói:  trong xã hội tư bản, lực lượng sản xuất có tính xã hội  hóa, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Khía cạnh thứ 2 là quan hệ sản xuất vượt quá xa trình độ lực lượng sản xuất.

**Ví dụ:** ở Việt Nam xây dựng hợp tác xã cấp cao quá nhanh (cấp xã) cải tạo công thương nghiệp ồ ạt, mang tính chiến dịch trong khi trình độ lực lượng sản xuất thấp kém.

Ai là người phát hiện ra phù hợp hay không phù hợp?

-Chính là nhân tố chủ quan, là con người, chính con người phát hiện. Nếu phát hiện sớm thì trả giá ít, phát hiện muộn thì trả giá nhiều

***Như vậy, biện chứng giữ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự tác động qua lại giữa chúng được thực hiện theo công thức sau: Phù hợp – không phù hợp - phù hợp - không phù hợp - phù hợp…***

***Chính nhờ vào Phương thức sản xuất luôn vận động làm cho xã hội phát triển từ hình thái này sang hình thái kinh tế xã hội khác cao hơn***

**Ý Nghĩa**

***1.Đây là quy luật cơ bản và phổ biến của xã hội***

Nghĩa là quy luật này quyết định các quy luật  khác, các quy luật khác muốn giải quyết triệt để thì phải trở về quy luật  này.

Ví dụ: Muốn chứng minh, giải thích vì sao đạo đức bây giờ lại xuống cấp, tệ nạn tham những rộng khắp, để giải thích nó, chúng ta phải tìm về kinh tế, tìm về quy luật này. Rất nhiều nguyên nhân nhưng cái chính là sự tác động  của mặt trái của kinh tế thị trường

***2. Nắm vững quy luật này giúp ta hiểu được chính sách, hiểu được con đường đi lên chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam.***

***+ Chúng ta xây dụng Quan hệ sản xuất không trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,cụ thể là đưa vào hợp tác xã  quy mô cấp cao quá nhanh, cải tạo công thương nghiệp ồ ạt mang tính chiến dịch.***

***+ Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện ở 3 mặt : sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức lao động xã hội và phân phối sản phẩm.có nơi có lúc chúng ta tuyệt đối hóa sở hữu, thậm chí đồng nhất giữa Quan hệ sở hữu với quan hệ sản xuất.***

**Ví dụ**: Ở Việt Nam, sau hoà bình lập lại ở miền Bắc (1954) và thống nhất đất nước (1975) chúng ta đã tiến lên CNXH, bỏ qua chế độ TBCN. Vào buổi đầu, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chúng ta đã xây dựng CNXH theo mô hình kế hoạch hoá tập trung. Trong điều kiện chiến tranh, mô hình đó đã đóng vai trò tích cực nhưng trong điều kiện hoà bình, mô hình đó dần dần bộc lộ những hạn chế và dẫn đến khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế - xã hội.

Đứng trước tình hình đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của ĐCSVN đã đưa ra đường lối đổi mới đất nước. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu XHCN mà là nhận thức cho đúng mục tiêu, và con đường tiến lên CNXH ở nước ta. ĐCSVN đã định ra đường lối chuyển từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

***3. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất tức là Quan hệ sản xuất tạo điều kiện cho người lao động sáng tạo thì chúng ta lại coi nhẹ lợi ích cá nhân người lao động, dẫn đến triệt tiêu  động lực bên trong của người lao động hoạt động sáng tạo.***

***+ Ở Việt Nam hiện nay, lực lượng sản xuất nhiều trình độ khác nhau (trình độ thủ công, trình độ nửa cơ khí, cơ khí, tự động hóa) và không đồng đều , từ đây đòi hỏi Quan hệ sản xuất phải nhiều hình thức để phù hợp. Các hình thức thể hiện ở 3 mặt: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức lao động xã hội và phân phối sản phẩm.***

**Ví dụ**: Đa hình thức sở hữu

        + Chúng ta xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng chủ nghĩa xã hội, đây là chiến lược lâu dài để khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế , nhanh chóng đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

**Ví dụ:** dựa vào chủ trương đó mà phát triển sản xuất. Sản xuất nông nghiệp xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới…

***Câu 3: Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội***

► **Khái niệm tồn tại xã hội: Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội bao gồm các yếu tố chính là phương thức sản xuất vật chất,  điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý, dân số... trong đó phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản nhất . Gồm**

- Môi trường đia lý

- Dân số

- Phương thức sản xuất:

+ Quan hệ sản xuất

+ Lực lương sản xuất.

Ví dụ: con người VN đang tồn tại trong 1 xã hội văn minh, tự do với dân số khoảng 8 triệu người. Hơn thế nữa, VN sở hữu những điều kiện thuận lợi như đường bờ biển dài, khoáng sản phong phú, địa danh thắng cảnh,... và nhân tố quan trọng nhất là trình độ lực lượng sản xuất ngày càng tiến bộ cùng với bộ máy tổ chức sáng suốt của Đảng và nhà nước ta.

► **Khái niệm ý thức xã hội :  Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận ... là sự phản ánh của tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Gồm:**

- Ý thức thông thường

- Ý thức lý luận

- Tâm lý xã hội

- Hệ tư tưởng

**► Quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:**

– Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội thể hiển: tồn tại xã hội sinh ra ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội; tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy; mối khi tồn tại xã hội biến đổi, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn học, nghệ thuật v.v.. sớm muộn thay đổi theo.

– Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, nhưng không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm lý luận xã hội nào, tác phẩm văn học nghệ thuật nào cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ xét đến cùng thì các quan hệ kinh tế mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác vào trong những tư tưởng đó. Bởi vì ý thức xã hội trong sự phát triển của mình có tính độc lập tương đối.

– Triết học Mác Lênin với quan điểm về nguồn gốc ý thức không chỉ dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội mà còn chỉ ra rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải một cách đơn giản, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian.

– Triết học Mác Lênin đòi hỏi phải có thái độ biện chứng khi xem xét sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội.

**► Ví dụ về vai trò của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội:**

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội - Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội:

- Trong xã hội nguyên thuỷ, do trình độ của lực lượng sản xuất còn hết sức thấp kém, mọi người còn sống chung, làm chung, hưởng chung nên chưa có quan niệm tư hữu, chưa có ý thức bóc lột. Nhưng khi chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã, chế độ tư hữu ra đời xã hội phân chia giầu nghèo, bóc lột và bị bóc lột thì ý thức con người cũng thay đổi căn bản: tư tưởng ăn bám, tư hữu, bóc lột, chủ nghĩa cá nhân…xuất hiện. Nhưng các nhà tư tưởng của giai cấp nô lệ vẫn ca ngợi chế độ nô lệ, xem đó là sự tồn tại hợp tự nhiên, cần thiết. Nhưng khi chế độ chiếm hữu nô lệ suy tàn thì trong xã hội cũng xuất hiện tư tưởng xem chế độ chiếm hữu nô lệ là trái với chính nghĩa cần xoá bỏ.

- Trong xã hội phong kiến, khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và dần dần lớn mạnh thì cũng nảy sinh quan niệm cho rằng sự tồn tại của chế độ phong kiến là trái công lý, không phù hợp với lý tính con người phải được thay thế bằng xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái.

- Ngay cả khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời, đã xuất hiện các trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán những mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản, đề xuất xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn, thay thế chế độ tư bản.

**► Bổ sung khái niệm về các loại ý thức xã hội (nếu có hỏi)**

– **Ý thức xã hội thông thường** : Là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hóa,  khái quát hóa. Nhưng ý thức đời thường gần với hiện thực trực tiếp. Những kinh nghiệm của ý thức đời thường đôi khi là vô giá, cung cấp nhiều thông tin cho các khoa học cụ thể, triết học và nghệ thuật.

– **Ý thức thông thường hình thành tâm lý xã hội** - phản ánh trực tiếp điều kiện sống hàng ngày, phản ánh bề mặt của tồn tại xã hội, không  có khả năng vạch ra được bản chất của sự vật, hiện tượng. Những quan niệm của con người ở trình độ tâm lý còn mang tính chất kinh nghiệm, như là tình cảm, ước muốn , thói quen, tập quán ..

– **Ý thức lý luận** : Là toàn bộ những tư tưởng , quan điểm của xã hội được hệ thống hóa hợp lý, thành chỉnh thể các mối liên hệ bản chất tất yếu, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật

– **Ý thức lý luận hình thành hệ tư tưởng** - bao gồm sự đánh giá một cách có hệ thống về hiện thực xã hội trên lập trường của một giai cấp  nhất định, xây dựng hệ thống những quan điểm về uy quyền của một giai cấp

1. **Mối liên hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:**

* Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng (phụ thuộc, ràng buộc nhau, tác động lẫn nhau) tạo thành quá trình sản xuất hiện thực của xã hội.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế của quá trình đó. Trong đòi sống hiện thực, không thể có sự kết hợp các nhân tố của quá trình sản xuất để tạo ra năng lực thực tiễn cải biến các đối tượng vật chất tự nhiên lại có thể diễn ra bên ngoài những hình thức kinh tế nhất định. Ngược lại, cũng không có một quá trình sản xuất nào có thể diễn ra trong đời sống hiện thực chỉ với những quan hệ sản xuất không có nội dung vật chất của nó.

Như vậy, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, thống nhất với nhau. Đây là yêu cầu tất yếu, phổ biến diễn ra trong mọi quá trình sản xuất hiện thực của xã hội. Tương ứng với thực trạng phát triển nhất định của lực lượng sản xuất cũng tất yếu đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất phù hợp với thực trạng đó trên cả ba phương diện: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức - quản lý và phân phối. Chỉ có như vậy, lực lượng sản xuất mới có thể được duy trì, khai thác - sử dụng và không ngừng phát triển. Ngược lại, lực lượng sản xuất của một xã hội chỉ có thể được duy trì, khai thác - sử dụng và phát triển trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

* Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ biện chứng nhưng trong đó, vai trò quyết định thuộc về lực lương sản xuất, còn quan hệ sản xuất giữ vai trò tác động trở lại lực lượng sản xuất.

Mối quan hệ thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tuân theo nguyên tắc khách quan: quan hệ sản xuất phải phụ thuộc vào thực trạng phát triển của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử xác định; bởi vì, quan hệ sản xuất chỉ là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất còn lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật của quá trình đó.

Tuy nhiên, quan hệ sản xuất, với tư cách là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, nó luôn luôn có khả năng tác động trở lại sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất. Sự tác động này có thể diễn ra theo chiểu hướng tích cực hoặc tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào tính phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với thực trạng và nhu cầu khách quan của sự vận động, phát triển lực lượng sản xuất. Nếu “phù hợp” sẽ có tác dụng tích cực và ngược lại, “không phù hợp” sẽ có tác dụng tiêu cực.

* Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập làm phát sinh mâu thuẫn cần được giải quyết để thúc đẩy sự tiếp tục phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong phạm vi tương đối ổn định của một hình thức kinh tế xác định, lực lượng sản xuất của xã hội được bảo tồn, không ngừng được khai thác - sử dụng và phát triển trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của xã hội.

Tính ổn định, phù hợp của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất càng cao thì lực lượng sản xuất càng có khả năng phát triển, nhưng chính sự phát triển của lực lượng sản xuất lại luôn luôn tạo ra khả năng phá vỡ sự thống nhất của những quan hệ sản xuất từ trước đến nay đóng vai trò là hình thức kinh tế cho sự phát triển của nó. Những quan hệ sản xuất này, từ chỗ là những hình thức phù hợp và cần thiết cho sự phát triển của các lực lượng sản xuất đã trở thành những hình thức kìm hãm sự phát triển đó, nó đã tạo ra một mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, từ đó xuất hiện nhu cầu khách quan phải thiết lập lại mối quan hệ thông nhất giữa chúng theo nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất.

1. **Sự áp dụng của Đảng ta:**

Trước năm 1986 chúng ta có những biểu hiện vận dụng chưa đúng mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX, điều này thể hiện ở việc do ta chủ quan, nóng vội trong xây dựng QHSX XHCN mà chưa tính tới trình độ LLSX ở nước ta thời điểm đó: LLSX còn thấp - QHSX quá cao

Sau năm 1986 dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, nước ta, nhân dân ta đã lựa chọn con đường phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, điều này hoàn toàn đúng với quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX bởi lẽ: trình độ phát triển LLSX ở nước ta vừa thấp vừa không đồng đều giữa các vùng, các ngành kinh tế,… Chính sự đồng đều về trình độ phát triển LLSX ở nước ta đã quy định tính đa dạng phòng phú của quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, qua hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm lao động. Nói các khác, tính không đồng đều về trình độ phát triển của LLSX đã quy định tính đa dạng của QHSX.

Thực tiễn kinh tế xã hội ở Việt Nam đã chứng mình được điều này là hoàn toàn đúng đắn, nó thể hiện ở chỗ giải phòng được LLSX, năng suất lao động tăng lên, kinh tế xã hội phát triển, thu hút được nhiều nguồn lực

**[Sau khi học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Leenin, em nhận thấy môn này có vài trò gì với bản thân]**

* **Mac-Lenin là :**

Chủ nghĩa Mác - Lênin là:

+ Hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột, tiến tới thực hiện sự nghiệp giải phóng con người.

+ Hệ thống quan điểm và học thuyết đó được sáng lập bởi c. Mác, Ph. Ăngghen và sự phát triển của V.I. Lênin.

+ Hệ thống quan điểm và học thuyết đó được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng tiến bộ của nhân loại và tổng kết thực tiễn thời đại.

+ Hệ thống quan điểm và học thuyết đó đóng vai trò là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến cho sự sáng tạo trong nhận thức khoa học (nghiên cứu phát hiện và sáng tạo ra cái mới) và thực tiễn cách mạng (thực tiễn cải biến cái cũ, sáng tạo cái mới),

* **Vận dụng, nêu ví dụ:**
* Vận dụng quy luận lượng, chất để cố gắng, phấn đấu trong học tập.
* Vận dụng quy luận lượng, chất để nắm bắt thời đại, đón đầu xu thế: Mở cửa nền kinh tế, đầu tư vào cái mới, áp dụng công nghệ cao,…
* Vận dụng nguyên lý mối liên hệ phổ b
* iến để diệt Rệp trong vườn cam bằng việc nuôi kiến vàng……
* **Sử dụng PP luận để giải quyết vấn đề:**
* VĐ1: Khi nhìn thấy 1 người có hình xăm ta không nên có 1 ý nghĩ tiêu cực về người này mà phải nhìn nhận 1 cách khách quan: Tại sao người này lại có hình xăm, Có phải việc xăm hình bắt nguồn từ truyền thống gia đình của họ hay không,….Mặc dù có hình xăm nhưng họ chưa chắc đã là người xấu => Đã vận dụng “Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến”
* ………….Tương tự ….

[Mấy cái Áp dụng bản thân, t có tô màu, đem xuống nêu ví dụ tương tự]

* **Triết học Mác - Leein là kim chỉ nam cho mọi hành động của nhà nước xhcn Việt Nam**